



# PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

## 1. Nhận dạng

<b>Mã định danh sản phẩm</b>	CB308Series
<b>Các hình thức nhận dạng khác</b>	Không có.
<b>Công dụng đề nghị</b>	In phun
<b>Các giới hạn đề nghị</b>	Chưa được biết.
<b>Danh Tính Công Ty</b>	Hewlett-Packard Vietnam Ltd. Suite 1002, 29 Lê Duẩn, Saigon Tower, tầng 10, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh (Sài Gòn) Việt Nam Điện Thoại +84437245550  HP Inc. health effect line (Toll-free within US) 1-800-457-4209 (Direct) 1-760-710-0048 HP Inc. Customer Care Line (Toll-free within the US) 1-800-474-6836 (Direct) 1-208-323-2551 Email: hpcustomer.inquiries@hp.com

## 2. Nhận diện các hiểm họa

<b>Hiểm Họa Vật Lý</b>	Không được phân loại.
<b>Hiểm Họa Cho Sức Khỏe</b>	Không được phân loại.
<b>Các hiểm họa cho môi trường</b>	Không được phân loại.
<b>Các thành phần của nhãn</b>	
<b>Ký hiệu hiểm họa</b>	Không có.
<b>Từ cảnh báo</b>	Không có.
<b>Công bố hiểm họa</b>	Không có.
<b>Thông điệp đề phòng</b>	
<b>Phòng Ngừa</b>	Không có.
<b>Ứng phó</b>	Không có.
<b>Bảo Quản</b>	Không có.
<b>Thải bỏ</b>	Không có.
<b>Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại</b>	Không có dữ liệu độc tính đầy đủ cho công thức cụ thể này.
<b>Thông tin thêm</b>	Không có.

## 3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

### Các hỗn hợp

### Các thành phần không nguy hiểm

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	%
diethylene glycol monobutyl ether acetate		124-17-4	<100

## 4. Các biện pháp sơ cứu

<b>Hít phải</b>	Đưa ra nơi thoáng khí. Nếu các triệu chứng không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.
<b>Tiếp xúc với da</b>	Rửa thật kỹ vùng bị ảnh hưởng bằng xà phòng và nước. Nhận chăm sóc y tế nếu kích ứng phát triển hoặc vẫn còn.
<b>Tiếp xúc với mắt</b>	Không dụi mắt. Rửa mắt ngay bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Nếu kích ứng mắt không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.
<b>Ăn phải</b>	Nếu nuốt phải vật liệu, hãy liên hệ ngay lập tức với bác sĩ hoặc trung tâm kiểm soát chất độc.
<b>Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện</b>	Không có.

---

## 5. Các biện pháp cứu hỏa

<b>Các chất chữa cháy phù hợp</b>	Hóa chất khô, CO2, bình xịt nước hoặc bọt bình thường.
<b>Chất chữa cháy không phù hợp</b>	áo nước thể tích lớn
<b>Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất</b>	Không áp dụng.
<b>Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy</b>	Không có.
<b>Các biện pháp cụ thể</b>	Quy trình chuẩn đối với cháy hóa chất. Trong trường hợp cháy và/hoặc nổ, không hít thở khói. Đeo thiết bị thở tự vận hành để cứu cháy nếu cần.

---

## 6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

<b>Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp</b>	Loại bỏ tất cả các nguồn đánh lửa. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
<b>Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch</b>	Không có.
<b>Các biện pháp để phòng cho môi trường</b>	Không để sản phẩm đi vào các đường thoát. Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh.
<b>Thông tin khác</b>	Sử dụng công cụ chịu được tia lửa và thiết bị chống nổ. Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân để giảm thiểu sự phơi nhiễm với da và mắt. Thải bỏ tuân theo các quy định của liên bang, tiểu bang và địa phương.

---

## 7. Thao tác và bảo quản

<b>Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn</b>	Sử dụng công cụ chịu được tia lửa và thiết bị chống nổ. Để sản phẩm này tránh xa nhiệt, tia lửa hoặc ngọn lửa trần. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Sử dụng với sự thông gió đầy đủ. Tránh xa các nguồnIgn gây cháy -- Không hút thuốc.
<b>Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ</b>	Để cách xa nhiệt, tia lửa và ngọn lửa. Để cách xa các chất ôxi hóa. Bảo quản ở nhiệt độ môi trường và áp suất khí quyển. Để cách xa nhiệt quá cao hoặc lạnh.

---

## 8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

<b>Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp</b>	Chưa có các giới hạn tiếp xúc nào đáng chú ý cho (các) thành phần.
<b>Các giá trị giới hạn sinh học</b>	Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.
<b>Các hướng dẫn đối với phơi nhiễm</b>	Vẫn chưa thiết lập giới hạn phơi nhiễm cho sản phẩm này.
<b>Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp</b>	Sử dụng tại khu vực thông khí tốt.
<b>Thiết bị bảo hộ cá nhân</b>	
<b>Tổng quát</b>	Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân để giảm thiểu sự phơi nhiễm với da và mắt.
<b>Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân</b>	
<b>Biện pháp bảo vệ mắt/mặt</b>	Không có.
<b>Bảo vệ da</b>	
<b>Bảo vệ tay</b>	Không có.
<b>Khác</b>	Không có.
<b>Bảo vệ đường hô hấp</b>	Không có.
<b>Các hiểm họa nhiệt</b>	Không có.
<b>Các lưu ý vệ sinh chung</b>	Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.

---

## 9. Tính chất lý hóa

<b>Ngoại Quan</b>	
<b>Trạng thái vật lý</b>	Không có.
<b>Dạng</b>	Không có.
<b>Màu</b>	Không có.
<b>Mùi</b>	Không có.
<b>Ngưỡng phát hiện mùi</b>	Không có.
<b>pH</b>	Không có.
<b>Điểm chảy/điểm đông</b>	Không có.

<b>Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu</b>	247 °C (476.6 °F)
<b>Điểm cháy</b>	105.0 °C (221.0 °F) Ly kín Pensky-Martens
<b>Tốc độ bay hơi</b>	Không có.
<b>Khả năng cháy (rắn, khí)</b>	Không có.
<b>Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ</b>	
<b>Giới hạn cháy - dưới (%)</b>	Không có.
<b>Giới hạn cháy - trên (%)</b>	Không có.
<b>Giới hạn nổ – dưới (%)</b>	Không có.
<b>Giới hạn nổ – trên (%)</b>	Không có.
<b>Áp suất hơi</b>	0.01 hPa @ 20°C
<b>Tỷ khối hơi</b>	7.1 (Khí = 1.0)
<b>(Các) độ tan</b>	
<b>Tính tan (nước)</b>	6.5 % w/w
<b>Hệ số phân tách (n-octanol/nước)</b>	Không có.
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>	Không có.
<b>Nhiệt độ phân hủy</b>	Không có.
<b>Độ nhớt</b>	Không có.
<b>Thông tin khác</b>	
<b>Các tính chất oxy hóa</b>	Không xác định
<b>Khối Lượng Riêng</b>	0.98
<b>VOC (Trọng lượng %)</b>	< 980 g/l

## 10. Độ bền và khả năng phản ứng

<b>Khả năng phản ứng</b>	Không có.
<b>Độ bền hóa học</b>	Ổn định trong các điều kiện bảo quản khuyến nghị.
<b>Khả năng gây phản ứng nguy hiểm</b>	Sẽ không xảy ra.
<b>Các điều kiện cần tránh</b>	Không có.
<b>Các vật liệu tương kỵ</b>	Các chất oxy hóa mạnh. Sản phẩm này có thể phản ứng với axit mạnh. Sản phẩm này có thể phản ứng với kiềm mạnh.
<b>Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm</b>	Khi phân hủy, sản phẩm này phát ra các oxyt thể khí của nitơ, cacbon monooxyt, cacbon dioxyt và/hoặc các hydrocacbon khối lượng phân tử thấp.

## 11. Thông tin về độc tính

<b>Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính.</b>	Không có.
---	-----------

### Thông tin về các tác dụng độc

#### Độc tính cấp tính

Thành phần	Loại	Kết quả thử nghiệm
diethylene glycol monobutyl ether acetate (CAS 124-17-4)		
<b>Cấp tính</b>		
<i>Da</i>		
LD50	Thỏ	5500 mg/kg 14.8 ml/kg
<i>Hít phải</i>		
LC50	Chuột	73.7 mg/l, B4 Giờ
<i>Qua Miệng</i>		
LD50	Chuột	6500 mg/kg
	Chuột lang	2340 mg/kg
	Thỏ	2260 mg/kg

<b>Ăn mòn/kích ứng da</b>	Không có.
---------------------------	-----------

<b>Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng</b>	Không có.
--	-----------

## **Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da**

<b>Gây mẫn cảm đường hô hấp</b>	Không có.
<b>Gây mẫn cảm da</b>	Không có.
<b>Khả năng gây đột biến tế bào mầm</b>	Không có.
<b>Khả năng gây ung thư</b>	Không có.
<b>Độc tích sinh sản</b>	Không có.
<b>Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc</b>	Không có.
<b>Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại</b>	Không có.
<b>Hiểm họa hít phải</b>	Không có.
<b>Thông tin khác</b>	Công thức mực này vẫn chưa được thử nghiệm đối với các tác động sinh thái. Tham khảo Mục 2 về tác động sức khỏe tiềm ẩn và Mục 4 về các biện pháp sơ cứu.

---

## **12. Thông tin về sinh thái**

<b>Độc tố thủy sinh</b>	Sản phẩm này vẫn chưa được thử nghiệm đối với các tác động sinh thái.
<b>Độc tính sinh thái</b>	Không có dữ liệu độc sinh thái nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.
<b>Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy</b>	Không có.
<b>Khả năng tích tụ sinh học</b>	Không có.
<b>Di chuyển trong đất</b>	Không có.
<b>Các tác dụng có hại khác</b>	Không có.

---

## **13. Các cân nhắc khi thải bỏ**

<b>Các Hướng Dẫn Thải Bỏ</b>	Thải bỏ tuân theo các quy định của liên bang, tiểu bang và địa phương. Không để vật liệu này chảy vào đường ống thoát nước/nguồn nước.
------------------------------	--

---

## **14. Thông tin về việc vận chuyển**

### **Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT)**

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

### **IATA**

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

### **IMDG**

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

### **ADR**

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

**Thông tin khác** Không phải là hàng hoá nguy hiểm theo DOT, IATA, ADR, IMDG hoặc RID.

---

## **15. Thông tin về quy định**

### **Các quy định quốc gia**

#### **Các Chất Tiêu Hủy Tầng Ozon (ODS) Thông Tư Liên Ngành số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT**

Không được quy định.

**Thông tin khác** Tất cả các thành phần đều được liệt kê trong EINECS và/hoặc ELINCS hoặc được miễn.

---

## **16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi**

**Ngày Ban Hành** 07-Tháng-Ba-2017

**Ngày sửa đổi** 18-Tháng-Ba-2017

**Phiên bản số** 03

**Khước Từ Trách Nhiệm** Tài liệu Bảng Dữ liệu An toàn này được cung cấp miễn phí cho khách hàng của HP. Dữ liệu nằm trong phạm vi hiểu biết gần đây nhất của HP tại thời điểm viết tài liệu này và được coi là chính xác. Tài liệu này không được hiểu là đảm bảo các thuộc tính cụ thể của các sản phẩm như được mô tả hoặc tính thích hợp cho một ứng dụng cụ thể. Tài liệu này được viết theo các yêu cầu của phạm vi tài phán được chỉ định trong Mục 1 ở trên và có thể không đáp ứng các yêu cầu về quy định tại các quốc gia khác.

**Thông tin nhà sản xuất**

HP Inc.  
1501 Page Mill Road  
Palo Alto, CA 94304-1112 US  
Direct 1-650-857-5020